

*

Số 12-ĐA/TU

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN

**phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên theo hướng xanh,
hiện đại giai đoạn 2026 - 2030**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện chủ trương của Đảng và Quốc hội về tái cơ cấu nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-TTg, ngày 01/12/2014 phê duyệt “*Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” và Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 thông qua “*Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025*”. Ngày 28/02/2023, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 165/QĐ-TTg phê duyệt “*Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030*”.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, trong những năm qua, ngành Công Thương đã từng bước khẳng định vai trò quan trọng là động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đặc biệt trong giai đoạn khó khăn gần đây do ảnh hưởng phức tạp của bối cảnh thế giới và tình hình trong nước (*như chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, đại dịch COVID-19, mưa lũ...*), ngành Công Thương nói chung và công nghiệp nói riêng vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực đóng góp quan trọng cho chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên; cơ cấu nội ngành công nghiệp ngày càng chuyển dịch theo hướng công nghiệp chế biến, chế tạo (CBCT) và giảm dần công nghiệp khai khoáng, khẳng định vai trò động lực cho tăng trưởng... Công nghiệp là ngành có đóng góp trực tiếp lớn nhất vào GRDP trong các ngành kinh tế với tỷ trọng gần 60%. Qua đó, Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm sản xuất công nghiệp với quy mô sản xuất công nghiệp của tỉnh đứng vị trí thứ 4 cả nước trong nhiều năm gần đây.

Mặc dù vậy, quá trình tái cơ cấu của ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng thời gian qua thực hiện chậm, quá trình công nghiệp hóa chưa tạo ra các chuyển biến rõ nét; tăng trưởng vẫn tiếp tục dựa vào mở rộng quy mô đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu, chủ yếu là gia công, lắp ráp; các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển; xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu và khu vực FDI với giá trị gia tăng nội địa đạt thấp; chi phí logistics hiện vẫn còn cao, chuyển đổi số trong các hoạt động của ngành và phát triển kinh tế số chưa tương xứng với tiềm năng của ngành ...

Trong bối cảnh thế giới có sự gia tăng các xung đột về địa chính trị, thương mại và cạnh tranh của các nước lớn, biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp lần thứ tư... gây áp lực đối với nền kinh tế trong nước: Nguy cơ lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực... đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục đẩy nhanh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng xanh, hiện đại để tận dụng được các cơ hội, ứng phó được với các thách thức mới đặt ra trong giai đoạn mới, đạt được các mục tiêu phát triển mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đặt ra đó là xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại trước năm 2030.

Đề án phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên theo hướng xanh, hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 được xây dựng dựa trên đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án về phát triển công nghiệp đến thời điểm hiện tại, đồng thời phân tích, dự báo bối cảnh phát triển đất nước, tỉnh Thái Nguyên và định hướng phát triển lĩnh vực công nghiệp trong giai đoạn tới; cụ thể hóa các mục tiêu, quan điểm, định hướng và giải pháp về phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 tại Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 124-NQ/TW, ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2146/QĐ-TTg, ngày 01/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 598/QĐ-TTg, ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018 - 2020, xét đến năm 2025.

- Quyết định số 165/QĐ-TTg, ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030.

- Quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH, ngày 23/9/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động số 29-CTr/TU, ngày 21/9/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Chương trình hành động số 37-CTr/TU, ngày 10/02/2023 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch số 181/KH-UBND, ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình hành động số 29-CTr/TU, ngày 21/9/2022 của Tỉnh ủy Thái Nguyên thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.

- Kế hoạch số 114/KH-UBND, ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW, ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2025

I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu ngành công nghiệp trong GRDP

Trong giai đoạn 2021 - 2025, GRDP ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên có tốc độ tăng trưởng bình quân khá cao, đạt 6,90%/năm, tương đương với mức tăng GRDP toàn tỉnh đạt 6,93%/năm. Năm 2025, GRDP ngành công nghiệp ước đạt 94.991 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế tỉnh Thái Nguyên (cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2025: Nông nghiệp 10,89%; Công nghiệp 47,64%; Xây dựng 6,16%; Dịch vụ 31,75%; Thuế 3,56%). Như vậy trong giai đoạn 2021 - 2025, ngành công nghiệp là động lực chủ đạo góp phần lớn cho tăng trưởng GRDP tỉnh, giúp tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng năng suất và nâng cao đời sống nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Đóng góp vào thu ngân sách nội địa của tỉnh khoảng 36%; trong đó, khu vực doanh nghiệp địa phương đóng góp khoảng 16%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đóng góp khoảng 20% (*Doanh nghiệp FDI đóng góp thu ngân sách nội địa lớn nhất năm 2024 là Công ty TNHH Samsung, với số thu khoảng 2.335 tỷ đồng; Doanh nghiệp địa phương đóng góp thu ngân sách nội địa lớn nhất năm 2024 là Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, với tổng thu khoảng 515 tỷ đồng*).

2. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo loại hình kinh tế (giá SS 2010)

Tăng trưởng bình quân về giá trị sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 đạt 6,29%/năm; chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2021 - 2025 đạt 9,6%/năm (năm 2025, ước đạt 12,07% so với thực hiện năm 2024). Mặc dù tốc độ tăng chưa cao, tuy nhiên quy mô sản xuất công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên rất lớn, năm 2020 đạt 784.901 tỷ đồng, đến năm 2025 ước đạt 1.064.735 tỷ đồng, tăng gấp 1,4 lần so với năm 2020. Trong đó, phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và khu vực công nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2025 lần lượt đạt 92,66% và 4,67%, đồng thời có mức tăng trưởng bình quân giai đoạn nhanh, lần lượt đạt 6,29%/năm và 7,76%/năm; công nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng 2,67% và tăng chậm hơn, đạt 3,83%/năm.

Trong nội ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt và chiếm tới 99% giá trị sản xuất của toàn ngành. Tăng trưởng bình quân ở cả giai đoạn 2021 - 2025 đạt 6.30%/năm, tương đương mức tăng của toàn ngành công nghiệp. Đây là điểm mạnh của tỉnh khi mục tiêu của cả nước trong giai đoạn đến 2030 là công nghiệp CBCT chiếm khoảng 30% GRDP và 75% giá trị gia tăng công nghiệp¹. Mặc dù giá trị sản xuất lớn, tuy nhiên, tỷ lệ VA/GO của công nghiệp tỉnh Thái Nguyên hầu như không được cải thiện. Nguyên nhân chính là do ngành công nghiệp CBCT chủ yếu là tăng trưởng về lượng (GO) hơn là tăng trưởng về chất (VA).

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, và công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải có tốc độ tăng trưởng bình quân khá tốt nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Năm 2025 lần lượt chiếm 0,37% và 0,13% cơ cấu toàn ngành công nghiệp tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025 đạt mức tăng trưởng bình quân tương ứng 1,73%/năm và 17,72%/năm. Công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong toàn ngành công nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,35%, đạt mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 0,09%/năm.

¹ Cụ thể, mục tiêu theo Nghị quyết 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 là: tỷ trọng công nghiệp đạt trên 40% GDP; tỷ trọng công nghiệp CBCT đạt khoảng 30% GDP.

Bảng 1. Cơ cấu Giá trị sản xuất công nghiệp chia theo thành phần kinh tế

Ngành công nghiệp (cấp 1)	Cơ cấu (% , theo giá hiện hành)					
	2020	2021	2022	2023	2024	2025
<i>Toàn ngành CN</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Khai khoáng	0,40	0,37	0,34	0,35	0,41	0,35
Chế biến, chế tạo	99,13	99,21	99,24	99,01	98,85	99,15
Sản xuất, phân phối điện	0,31	0,27	0,31	0,45	0,54	0,37
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	0,16	0,15	0,10	0,19	0,20	0,13

3. Vốn đầu tư cho ngành công nghiệp

Trong giai đoạn 05 năm 2021 - 2025, vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh tăng mạnh, đạt khoảng 341 nghìn tỷ đồng, bình quân đạt 75 nghìn tỷ đồng/năm, gấp 1,4 lần tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 (khoảng 245 nghìn tỷ đồng). Trong đó, vốn đầu tư của ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo, chiếm tới 50,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (tương đương khoảng 187,4 nghìn tỷ đồng, bình quân khoảng 37,5 nghìn tỷ đồng/năm) và tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp FDI.

Bảng 2. Cơ cấu vốn đầu tư ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Chỉ tiêu	2020	2023	Ước 2025	Giai đoạn 2021 - 2025
Vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng giá hiện hành)	51.976	67.940	83.979	341.078
Cơ cấu VĐT (%)	100	100	100	100
- Ngành Nông nghiệp	3,11	4,10	2,55	3,77
- Ngành Công nghiệp	45,33	53,21	49,48	50,05
- Ngành Xây dựng	7,06	2,12	4,19	2,31
- Ngành Dịch vụ	44,50	40,57	43,78	43,87

4. Cơ sở sản xuất công nghiệp

Tính đến hết năm 2024, tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập) đạt 1.104 cơ sở, trong đó ngành công nghiệp CBCT 1.013 cơ sở; công nghiệp khai khoáng 58 cơ sở; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 8 cơ sở; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải 25 cơ sở. Phân theo quy mô lao động, số cơ sở có dưới 5 lao động là 369 cơ sở, có từ 10 đến dưới 50 lao động là 320 cơ sở; số cơ sở có quy mô lao động từ 1.000 đến dưới 5.000 lao động là 18 cơ sở, số cơ sở có trên 5.000 lao động là 4 cơ sở.

Năm 2024, tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập) có tổng số 224 doanh nghiệp, trong đó ngành công nghiệp CBCT 184 cơ sở; công nghiệp khai khoáng 19 cơ sở; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 7 cơ sở; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải 14 cơ sở. Phân theo quy mô lao động, số cơ sở có dưới 5 lao động là 77 cơ sở, có từ 10 đến dưới 50 lao động là 73 cơ sở; số cơ sở có từ 50 đến dưới 200 lao động là 15 cơ sở; không có cơ sở có quy mô lao động lớn hơn 200 người.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng số dân số của tỉnh Thái Nguyên (sau sáp nhập) đạt khoảng 58,0%. Điều này cho thấy tỉnh Thái Nguyên vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và tiếp tục là điểm mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt tỉnh Thái Nguyên có hệ thống trường Đại học chất lượng thu hút lượng lớn sinh viên học tập đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp, công nghệ của tỉnh và khu vực. Sự chuyển dịch lao động giữa các ngành kinh tế có xu hướng giảm dần trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng dần trong dịch vụ và công nghiệp - xây dựng.

Công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng 92% số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và 82% đối với tỉnh Bắc Kạn. Công nghiệp khai khoáng sau khi chấn chỉnh lại công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, sắp xếp lại các cơ sở khai thác mỏ, đến 2024 đã thu gọn lại, có xu hướng giảm. Về địa bàn, nhìn chung các cơ sở sản xuất công nghiệp phân bố tập trung nhiều tại khu vực phía nam của tỉnh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Thực trạng công nghiệp khai khoáng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*sau sáp nhập*) có 61 mỏ khoáng sản (Nhóm I) có Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực (ngành công thương quản lý về công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản), cụ thể:

Than 06 mỏ, sắt 12 mỏ, chì kẽm 22 mỏ, thiếc gốc 04 mỏ, đồng 01 mỏ, antimon 02 mỏ, titan 04 mỏ, vonfram - đa kim 01 mỏ, vàng 08 mỏ, thạch anh 01 mỏ). Trong đó: Mỏ đang hoạt động: 38 mỏ; Mỏ đang dừng hoạt động: 20 mỏ; Mỏ chưa hoạt động (mới được cấp phép): 03 mỏ.

Trên địa bàn tỉnh có 39 nhà máy chế biến khoáng sản, trong đó: Dự án độc lập: 32 nhà máy; dự án chế biến gắn liền với dự án khai thác khoáng sản: 07 nhà máy.

Các doanh nghiệp được cấp phép khai thác đã đầu tư khai thác và xây dựng nhà máy chế biến sâu nhằm nâng cao chất lượng quặng sau khai thác, tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (Vonfram, thiếc, kẽm, đồng kim loại, xỉ titan, ...) có giá trị kinh tế cao; tạo việc làm cho lao động địa phương và cải tạo hạ tầng khu vực; giảm đáng kể hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép.

*** Về cơ cấu và tăng trưởng giá trị sản xuất ngành khai khoáng**

Năm 2024, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh) ngành khai khoáng của tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập) đạt 1.037.414 tỷ đồng. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2024 giảm nhẹ đạt (-) 4,6%/năm, phù hợp với định hướng giảm khai thác thô, tăng chế biến sâu của cả nước. Trong nội ngành khai khoáng, 2 tiểu ngành công nghiệp khai thác than và khai thác quặng kim loại chiếm vai trò chủ đạo song đều suy giảm.

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng tỉnh Bắc Kạn năm 2024 đạt 387.599 tỷ đồng. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2024 đạt 2,6%/năm; trong đó, tiểu ngành khai thác quặng kim loại đạt mức cao nhất 9,6%/năm, chiếm tỷ trọng 72,5% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng tỉnh Bắc Kạn.

2. Thực trạng công nghiệp chế biến, chế tạo

Do sự phát triển mạnh mẽ của cụm ngành công nghiệp điện-điện tử nên cơ cấu các ngành công nghiệp truyền thống - vốn có vai trò quan trọng trước năm 2015 - đều có cơ cấu giảm mạnh.

Về giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2024, công nghiệp CBCT đạt 987.584 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021 - 2024 đạt 6,1%/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ VA/GO của công nghiệp CBCT tỉnh Thái Nguyên ở mức thấp, chỉ đạt khoảng 6,0%. Nguyên nhân chính là công nghiệp điện-điện tử có tỷ lệ VA/GO thấp, chỉ đạt khoảng 4,0%, do chủ yếu là sản xuất, lắp ráp, giá trị tăng thêm thấp. Các lĩnh vực khác cũng không có sự chuyển biến rõ rệt về tỷ lệ VA/GO.

Công nghiệp CBCT tỉnh Thái Nguyên đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ 2 nhóm tiểu ngành công nghiệp công nghệ thấp và công nghệ trung bình sang nhóm tiểu ngành công nghiệp công nghệ cao. Thành công này chủ yếu đến từ việc Thái Nguyên đã thu hút đầu tư, sản xuất vào tiểu ngành công nghiệp công nghệ cao (như công nghiệp điện tử) từ tập đoàn Samsung và các công ty phụ trợ ngành công nghiệp điện, điện tử.

Đối với tỉnh Bắc Kạn (trước sáp nhập), năm 2024 giá trị sản xuất công nghiệp CBCT đạt 1.464 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021 - 2024 đạt 14,73%, tuy đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng quy mô sản xuất công nghiệp còn ở mức nhỏ.

3. Thực trạng công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Nhìn chung công nghiệp sản xuất và phân phối điện đã phát triển đảm bảo mục tiêu đề ra. Phụ tải tỉnh Thái Nguyên được cấp nguồn từ: Hệ thống đường dây 220kV của hệ thống điện miền Bắc, một phần mua từ Trung Quốc và 09 nhà máy (trong đó tỉnh Thái Nguyên 03 nhà máy, tỉnh Bắc Kạn 06 nhà máy), gồm 02 nhà máy nhiệt điện với tổng công suất lắp máy 230MW, 07 nhà máy thủy điện với tổng công suất lắp máy 24,6MW, với tổng công suất thiết kế đạt 256,49 MA, sản lượng điện năm 2024 đạt 1.694,4kWh.

Trong giai đoạn 2020 - 2024, tổng sản lượng điện thương phẩm của hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn đều tăng ở tất cả các nhóm ngành, phản ánh sự phát triển đồng bộ của các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tổng điện thương phẩm toàn khu vực tăng từ khoảng 5.105 triệu kWh năm 2020 lên 6.728 triệu kWh năm 2024, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7,2%/năm. Điều này cho thấy nhu cầu về sử dụng điện năng tiếp tục mở rộng, đặc biệt ở các khu công nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng dân cư, gắn với tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Về cơ cấu tiêu thụ điện: Cơ cấu tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên phụ thuộc rất lớn vào thành phần công nghiệp - xây dựng. Thành phần này luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tiêu thụ điện tỉnh Thái Nguyên: Năm 2020, thành phần công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 75,6%, đến năm 2024 đạt 74,4% tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh (*chủ yếu do sản lượng tiêu thụ điện khu vực công nghiệp – xây dựng của tỉnh Thái Nguyên trước sáp nhập lớn*). Thành phần đứng thứ hai là quản lý tiêu dùng và dân cư. Các thành phần còn lại là nông - lâm - thủy sản; thương mại - dịch vụ và khác chiếm tỷ trọng khá thấp, tổng điện thương phẩm các thành phần này luôn có tỷ trọng dưới 4%.

Năng lượng tái tạo đã được tỉnh quan tâm thu hút đầu tư. Hiện trên địa bàn tỉnh có 07 nhà máy thủy điện, 02 nhà máy nhiệt điện, các dự án điện mặt trời áp mái đã đi vào hoạt động và một số dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, khảo sát, đề xuất, mời quan tâm đầu tư như: Dự án Nhà máy điện rác Thái Nguyên, Dự án nhà máy điện gió Thiên Long Chợ Mới, Dự án nhà máy điện gió BPC Võ Nhai, Dự án Nhà máy điện mặt trời nổi Hồ Núi Cốc, Dự án Thủy điện kết hợp Hồ chứa Nậm Cắt...

4. Thực trạng công nghiệp cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải

Công nghiệp cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải có đóng góp nhỏ vào công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và cả tỉnh Bắc Kạn. Đối với tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập), giai đoạn 2021 - 2024, hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 11,7%/năm; hoạt động quản lý và xử lý nước thải đạt 26,4%/năm; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu đạt 24,7 %/năm.

Đối với tỉnh Bắc Kạn, hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 7,9%/năm; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu đạt 3,84 %/năm. Về xử lý nước thải, hầu hết nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị đang xả thải trực tiếp ra môi trường.

III. PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

1. Hiện trạng phát triển khu công nghiệp

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg, ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau khi sáp xếp, hợp nhất) được phê duyệt danh mục gồm 19 KCN, với tổng diện tích quy hoạch là 6.406ha, đã thành lập 12 KCN trong đó 06 KCN đã đi vào hoạt động (KCN Sông Công I, KCN Diềm Thụy, KCN Nam Phở Yên, KCN Yên Bình, KCN Sông Công II và KCN Thanh Bình). Các KCN cơ bản được đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu và nhà đầu tư thứ cấp đã đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, kinh doanh trong KCN với tỷ lệ lấp đầy rất cao, như: KCN Yên Bình, KCN Diềm Thụy (Khu A), KCN Sông Công I, KCN Thanh Bình - giai đoạn I, tỷ lệ lấp đầy trên 90%; diện tích đất công nghiệp giao các nhà đầu tư trong các KCN giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 320ha. Trong các KCN, lũy kế đến nay có tổng số 350 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 188 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 11.060,759 triệu USD và 162 dự án DDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư 47.457,566 tỷ VNĐ.

Các KCN của tỉnh chủ yếu được quy hoạch phân bố theo tuyến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới - Bắc Kạn, Quốc lộ 3 hoặc các tuyến tỉnh lộ kết nối gần với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL3,... Nhìn chung các KCN của tỉnh đều ở khu vực thuận tiện về giao thông, cơ sở hạ tầng sẵn có, có lợi thế vượt trội về vị trí so với các khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

2. Hiện trạng phát triển cụm công nghiệp

- Theo Phương án phát triển CCN tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Thái Nguyên (*sau khi sắp xếp theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội*) có 68 CCN với tổng diện tích 2.743,47 ha (*trong đó: Tỉnh Thái Nguyên (cũ) là 41 CCN với diện tích 2.067,07ha; tỉnh Bắc Kạn (cũ) là 27 CCN với diện tích 676,4ha*). Đến nay đã thành lập 40 CCN với tổng diện tích là 1.590 ha (*tỉnh Thái Nguyên (cũ) là 29 CCN với diện tích 1.708,66ha; tỉnh Bắc Kạn (cũ) là 11 CCN với diện tích 358,41ha*); tổng vốn đăng ký là 16.692 tỷ đồng, lũy kế số vốn giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng dự ước đến hết tháng 10/2025 đạt khoảng 4.970 tỷ đồng (*đạt 29,74% vốn đăng ký đầu tư*). Đến nay, toàn tỉnh có 16 CCN đang hoạt động với 100 dự án/cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó 73/100 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho khoảng 14.000 lao động và đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 56%; diện tích đất công nghiệp giao các nhà đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 400ha.

- Các CCN có trong quy hoạch nhưng chưa được đầu tư: Hiện nay tỉnh Thái Nguyên còn 28/68 CCN có trong quy hoạch nhưng chưa được đầu tư, thành lập với diện tích 851,3ha (*tỉnh Thái Nguyên (cũ) là 12 CCN với diện tích 536,3 ha; tỉnh Bắc Kạn (cũ) là 16 CCN với diện tích 315 ha*).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn vừa qua, ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đã đóng góp lớn vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh (giai đoạn 2021 - 2025, tăng trưởng bình quân GO giai đoạn đạt 6,29%/năm; năm 2025, cơ cấu công nghiệp CBCT đạt trên 99%); là động lực chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; góp phần quan trọng nâng cao GRDP/người và tạo thêm nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động.

Trong nội ngành công nghiệp, công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng rất cao và là động lực thúc đẩy ngành công nghiệp phát triển. Công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm theo định hướng chung của tỉnh. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện; công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng trưởng khá, đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh.

Trong nội ngành công nghiệp CBCT, đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ khu vực các ngành công nghiệp công nghệ thấp và công nghệ trung bình sang các ngành công nghiệp công nghệ cao. Đây là cơ sở để tỉnh tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử, thúc đẩy hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Một số sản phẩm công nghiệp của tỉnh đã khẳng định được thương hiệu trên thị trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như sản phẩm điện tử và linh kiện; linh kiện xe máy các loại; sản phẩm chế biến nông, lâm sản, thực phẩm;...

Hạ tầng các KCN, CCN được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng và từng bước hoàn thiện. KCN Diêm Thụy, KCN Sông Công II, KCN Yên Bình đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, đi vào sản xuất, đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp. Xây dựng quy hoạch chi tiết, xây dựng hạ tầng CCN đã khuyến khích, động viên thúc đẩy phát triển công nghiệp và phát triển tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

2. Những hạn chế và nguyên nhân

Tuy đã đạt được nhiều thành công nhất định nhưng công nghiệp tỉnh Thái Nguyên còn tồn tại một số bất cập. Công nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, chiếm tới 92,8% toàn ngành công nghiệp của tỉnh, đặc biệt là phụ thuộc nhiều vào Tổ hợp công nghệ cao Samsung và các doanh nghiệp phụ trợ. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng trưởng chậm. Quy mô doanh nghiệp công nghiệp tương đối nhỏ, trong đó Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm trên 93%.

Tuy đã có sự chuyển biến về cơ cấu nội ngành công nghiệp CBCT, tuy nhiên nếu không tính giá trị VA từ Tổ hợp công nghệ cao Samsung thì cơ cấu nội ngành công nghiệp CBCT dịch chuyển chậm, các ngành công nghiệp công nghệ trung bình, công nghiệp công nghệ thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao (khoảng trên 80%). Các ngành công nghiệp truyền thống (luyện kim, khai thác chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản) tăng trưởng chậm do cơ chế quản lý chậm được đổi mới, thiếu linh hoạt trong đầu tư chiều sâu, nhiều loại sản phẩm khó giữ vững và chiếm lĩnh được thị trường. Đây cũng là các ngành, lĩnh vực sản xuất thâm dụng tài nguyên, lao động, và đã phát triển tới ngưỡng nên khó có thể tạo đột phá trong giai đoạn sau.

Công nghiệp hỗ trợ còn kém phát triển, nguyên nhân do một số ngành sản xuất lớn của tỉnh gần như 100% nhập nguyên, phụ liệu. Do đó, sự gắn kết, hợp tác sản xuất giữa khu vực doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI còn mờ nhạt, hoạt động logistic hỗ trợ phát triển công nghiệp chưa phát triển. Tỉnh chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư mới có giá trị gia tăng cao, để tạo đà cho công nghiệp phát triển nhanh và ổn định.

Nhiều đơn vị, doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức tới việc sử dụng, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp còn thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh; việc huy động vốn kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; khả năng thu hút vốn để đầu tư phát triển các dự án công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của tỉnh được tăng cường, tuy nhiên chưa hỗ trợ được nhiều cho phát triển các thương hiệu đã được bảo hộ, các sản phẩm chủ lực.

Công tác quy hoạch phát triển các KCN, CCN khu vực phía Bắc (tỉnh Bắc Kạn trước sáp nhập) còn nhỏ lẻ, dàn trải, bố trí tại các khu vực chưa thực sự thuận lợi về giao thông, năng lượng và nguồn lao động nên khó thu hút các nhà đầu tư hạ tầng cũng như các nhà đầu tư thứ cấp.

Kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển tiểu thủ công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ; nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, số lao động qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ thấp trong lực lượng lao động; năng lực tổ chức kinh doanh và tính linh hoạt, khả năng sáng tạo trong quá trình hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở còn hạn chế nên chưa phát triển quy mô để hình thành doanh nghiệp vừa và lớn.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN THEO HƯỚNG XANH, HIỆN ĐẠI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. QUAN ĐIỂM

- Phát triển công nghiệp tỉnh theo hướng xanh, hiện đại để phát triển nhanh, bền vững và phù hợp với các chiến lược, quy hoạch phát triển cấp quốc gia, cấp vùng và quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh với các động lực chủ đạo là khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển công nghiệp đồng bộ với cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực trọng tâm khác của tỉnh, đặc biệt là đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; gắn với cơ cấu lại không gian lãnh thổ phù hợp thế mạnh phát triển của mỗi địa phương.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp gắn với phát triển nhanh, mạnh các ngành công nghiệp ưu tiên, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, và duy trì, phát triển hiệu quả các ngành công nghiệp truyền thống; cơ cấu lại không gian phát triển gắn với kết cấu hạ tầng công nghiệp hiện đại (hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp) theo loại hình hoặc mô hình thể hệ mới như khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, khu và cụm công nghiệp xanh, khu và cụm công nghiệp net-zero carbon ngoài loại hình khu, cụm công nghiệp đa ngành, chuyên ngành, hỗ trợ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, hiện đại là nhiệm vụ cấp thiết đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển ngành công nghiệp theo định hướng được hoạch định tại Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đạt được các mục tiêu và khát vọng phát triển tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 đặt ra là xây dựng tỉnh Thái Nguyên trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại trước năm 2030. Đề án là cơ sở để lập kế hoạch, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư, phân giao nhiệm vụ phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương, thúc đẩy ngành công nghiệp tỉnh Thái Nguyên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả; cải tiến quy trình, công nghệ sản xuất xanh, sạch hơn; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; giảm phát thải và thân thiện với môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng chiếm 54,6% trong Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành đến năm 2030.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 13%/năm giai đoạn 2026 - 2030.

- Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 47%.

- Có 01 khu công nghiệp đạt chuẩn khu công nghiệp sinh thái trở lên.

- Hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp thông tin tập trung Yên Bình trước Quý III/2028.

- Phân đầu có 05 cụm công nghiệp chuyên ngành trên địa bàn tỉnh để thu hút đầu tư các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao.

- Đến năm 2030, tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 100%.

- Đến năm 2030, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 90% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh.

- Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp chiếm trên 50% số lao động có việc làm trong nền kinh tế của tỉnh.

- Đến năm 2030, phân đầu thu hút đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo theo Quy định VIII với tổng công suất khoảng 1.380 MW (thủy điện khoảng 80MW, điện gió 766MW, điện mặt trời 420MW, điện sinh khối 95MW, điện rác 20MW).

- Đảm bảo khai thác, phân phối và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Phân đầu tiết kiệm năng lượng đạt mức 8-10% vào năm 2030. Giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường khoảng 15 - 35%. Thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, phân đầu tỉ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp từ 5-10%.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Thái Nguyên theo hướng xanh, hiện đại giai đoạn đến 2030 tập trung vào 03 trụ cột chính: (1) Đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp; (2) Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, đồng thời, duy trì hiệu quả, mở rộng hợp lý các ngành, lĩnh vực công nghiệp còn lại; (3) Điều chỉnh phân bố không gian phát triển công nghiệp.

1. Đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp

- Tập trung phát triển công nghiệp theo chiều sâu, điều chỉnh mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa trên số lượng sang nâng cao chất lượng, trình độ công nghệ và năng suất lao động. Ưu tiên phát triển công nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, sản xuất xanh, sạch, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính.

- Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp sang các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao; dịch chuyển từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp lên các công đoạn có giá trị cao trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp. Duy trì có chọn lọc các lĩnh vực công nghiệp thâm dụng lao động, tài nguyên, gắn với tăng cường cải tiến quy trình công nghệ, tăng khả năng tự động hóa, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tăng tính tự chủ của toàn ngành công nghiệp và tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Thúc đẩy hợp tác, liên kết và chuyển giao công nghệ giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cấp, hiện đại hoá công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng các thành quả của Cách mạng công nghệ lần thứ 4 trong sản xuất công nghiệp, nâng cao chất lượng lao động.

- Thu hút đầu tư, hình thành các trung tâm nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới; các vườn ươm công nghệ; vườn ươm doanh nghiệp; KCN công nghệ cao. Hoàn thiện hạ tầng công nghiệp, đẩy mạnh việc cung ứng các dịch vụ chất lượng cao; tiến tới hoàn thiện hệ sinh thái phát triển công nghiệp nhằm thu hút và giữ chân nhà đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.

- Tập trung đào tạo và thu hút lực lượng chuyên gia nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao, là chủ thể để đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp.

2. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực công nghiệp

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã định hướng ưu tiên phát triển các cụm ngành, ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử và sản xuất kim loại; ưu tiên phát triển các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường.

Cơ cấu Giá trị sản xuất công nghiệp chia theo thành phần kinh tế

Ngành công nghiệp (cấp 1)	Cơ cấu (% , theo giá hiện hành)	
	2025	2030
<i>Toàn ngành CN</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Khai khoáng	0,35	0,28
Chế biến, chế tạo	99,15	99,23
Sản xuất, phân phối điện	0,37	0,37
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	0,13	0,12

- Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển, bao gồm: Sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị điện; Công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí lắp ráp; Sản xuất sản phẩm kim loại; Chế biến thực phẩm, đồ uống.

- Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển và mở rộng hợp lý, bao gồm: Công nghiệp dệt may; Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch xây, ốp lát các loại,...); Chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, hoá dược, nhựa và cao su; Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

- Công nghiệp hỗ trợ (nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ), bao gồm: Công nghiệp hỗ trợ sản phẩm điện tử và thiết bị điện (sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử và vi mạch điện tử bán dẫn,...); Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp và sản xuất kim loại; Các sản phẩm công nghệ cao và vật liệu mới; Công nghiệp hỗ trợ ngành sản phẩm dệt may - da giày.

Cùng với Đề án cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/2/2023 nên ngành công nghiệp tỉnh thực hiện đổi mới với nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển và nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển, tăng cường hiệu quả và mở rộng hợp lý.

2.1. Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển

Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển bao gồm: Công nghiệp điện-điện tử; công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp sản xuất kim loại; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ. Đây cũng là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên; có tác động mạnh đến hệ sinh thái công nghiệp hiện hữu hoặc làm nền tảng phát triển đối với nhiều ngành công nghiệp, ngành kinh tế khác; sản phẩm có giá trị tăng thêm cao, kim ngạch xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; tận dụng được lợi thế cạnh tranh và giải quyết được các thách thức đối với phát triển công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên về phát triển xanh, hiện đại.

a) Công nghiệp điện - điện tử

Trên cơ sở phát triển công nghiệp điện-điện tử tỉnh Thái Nguyên, tiếp tục tăng cường thu hút đầu tư, hoàn thiện chuỗi giá trị ngành công nghiệp điện-điện tử. Nâng cao năng lực hệ thống doanh nghiệp hiện hữu. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác sản xuất, cung ứng, chuyển giao công nghệ giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là nền tảng để thu hút đầu tư và phát triển lĩnh vực này.

Tăng cường kết nối với các tập đoàn lớn về lĩnh vực điện tử, các công ty FDI đang đầu tư sản xuất tại tỉnh và cả nước để thu hút đầu tư, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ. Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố có thế mạnh về công nghiệp điện tử, như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng nhằm tận dụng các thế mạnh của từng địa phương, phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp điện-điện tử.

Khuyến khích hoạt động nghiên cứu phát triển phần cứng, phần mềm. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - triển khai (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo ngành điện tử trên địa bàn tỉnh.

Các lĩnh vực ưu tiên phát triển là sản xuất linh kiện điện tử (mạch tích hợp, linh kiện bán dẫn, chip điện tử...); thiết kế và sản xuất chip bán dẫn; thiết bị thông tin và truyền thông; thiết bị điện tử cá nhân; thiết bị điện tử chuyên dụng; thiết bị y tế.

b) Công nghiệp cơ khí chế tạo

Khai thác và tận dụng hiệu quả năng lực sản xuất hiện có của hệ thống doanh nghiệp cơ khí của tỉnh. Thu hút đầu tư, phát triển các sản phẩm cơ khí chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tiêu chuẩn quốc tế, đủ khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đầu tư chiều sâu, tăng cường tự động hóa, chuyển đổi số để phát triển nhanh, bền vững. Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, từ khâu thiết kế, chế tạo đến gia công, lắp ráp hoàn thiện phù hợp với ngành sản phẩm. Các khâu cần chú trọng đẩy mạnh phát triển là thiết kế, tạo mẫu, chế tạo khuôn, gắn với công nghệ cao, giá trị tăng thêm cao.

Đa dạng hóa các sản phẩm, nhất là máy móc, thiết bị chuyên dụng, và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp (như ngành công nghiệp điện tử; công nghiệp ô tô, xe máy; sản xuất, chế biến nông, lâm sản; các ngành chế biến, chế tạo khác); các ngành kinh tế khác (như nông nghiệp, dịch vụ, logistics); phát triển mô hình nhà máy thông minh, kho thông minh (như máy in 3D, robot, thiết bị tự động hóa).

Thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp FDI. Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội, nhất là các địa phương mạnh về ngành cơ khí chế tạo như Hà Nội, Phú Thọ nhằm hình thành các cụm liên kết ngành cơ khí chế tạo.

Các lĩnh vực ưu tiên phát triển là sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dụng (máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp, thiết bị tự động hóa, điều khiển tự động, robot công nghiệp); sản xuất ô tô, thiết bị cơ giới và linh kiện phụ tùng; máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp và chế biến nông, lâm sản; thiết bị y tế; công nghiệp năng lượng.

c) Công nghiệp kim loại

Khuyến khích các cơ sở công nghiệp sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại hiện hữu đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm. Từng bước phát triển các loại sản phẩm thép chất lượng cao (thép không gỉ, thép chuyên dụng,...) phục vụ cho sản xuất, chế tạo máy móc công nghiệp.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư mới sử dụng công nghệ hiện đại, sản phẩm chất lượng cao, tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đáp ứng các tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu. Tiếp tục đề xuất Bộ, ngành Trung ương tham mưu giải quyết Dự án Nhà máy gang thép Thái Nguyên giai đoạn 2.

Các lĩnh vực ưu tiên phát triển là thép hợp kim, thép chuyên dụng, đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp quốc phòng.

d) Công nghiệp chế biến nông, thủy sản

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với phát triển vùng nguyên liệu tập trung, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục tạo lập và hoàn thiện các chuỗi giá trị trong ngành chế biến nông sản, thực phẩm trên địa bàn. Gắn kết chặt chẽ từ khâu giống, nuôi trồng, khai thác, bảo quản đến sản xuất, chế biến, thương mại. Ưu tiên phát triển vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, bền vững trong tỉnh với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội.

Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để đa dạng hóa sản phẩm; nâng cao chất lượng và hình thức của sản phẩm; tăng cường khả năng kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc; sản phẩm đảm bảo đạt tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường xuất khẩu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, khối các nước Hồi giáo (Halal), ...

đ) Công nghiệp hỗ trợ (nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ)²

Ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp: Điện tử; cơ khí chế tạo; ô tô; dệt may-da giày; và công nghiệp công nghệ cao.

² Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-CP, ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Nghị định số 205/2025/NĐ-CP, ngày 14/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP.

Trong đó tập trung vào các loại linh kiện, phụ tùng (linh kiện, phụ tùng điện - điện tử; linh kiện, phụ tùng kim loại; linh kiện, phụ tùng nhựa, cao su); nguyên phụ liệu dệt may - da giày; công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao (phát triển sản xuất vật liệu, thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, phần mềm và dịch vụ phục vụ các ngành công nghiệp công nghệ cao).

2.2. Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển, tăng cường hiệu quả và mở rộng hợp lý

Nhóm ngành công nghiệp duy trì phát triển, tăng cường hiệu quả và mở rộng hợp lý, bao gồm: Công nghiệp dệt may - da giày; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại; công nghiệp chế biến gỗ-giấy và sản phẩm từ gỗ; công nghiệp hóa chất; công nghiệp khai khoáng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện; công nghiệp cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải. Đây là những ngành công nghiệp truyền thống, công nghiệp thiết yếu (điện, nước, xử lý rác thải...) nhưng thâm dụng tài nguyên, lao động và giá trị gia tăng chưa cao. Cần có phương án phát triển hợp lý, tái cơ cấu sản xuất và không gian phát triển gắn với đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa, phát triển công nghiệp hỗ trợ và chủ động tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị.

a) Công nghiệp dệt may - da giày

Phát triển công nghiệp dệt may-da giày theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hóa. Đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa, giảm số lượng lao động giản đơn; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

Cải thiện cơ cấu sản phẩm, tập trung phát triển các sản phẩm và công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao. Khuyến khích đầu tư công đoạn sáng tạo, thiết kế mẫu; thúc đẩy, chuyển đổi từ sản xuất gia công sang thiết kế, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

Thu hút đầu tư, nâng cao khả năng sản xuất, cung ứng sản phẩm nguyên phụ liệu cho công nghiệp dệt may-da giày, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

b) Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại

Phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại với quy mô đầu tư hợp lý. Khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, phát triển bền vững, tuần hoàn và xanh hóa, đáp ứng tốt yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái.

Ưu tiên, khuyến khích phát triển các loại vật liệu mới, vật liệu không nung, vật liệu nhẹ, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu tái chế,... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, từng bước thay thế các sản phẩm truyền thống, tiêu hao tài nguyên, ảnh hưởng xấu tới môi trường.

c) Công nghiệp chế biến gỗ - giấy và sản phẩm

Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại, thân thiện môi trường, tăng cường tự động hóa, giảm lực lượng lao động giản đơn. Nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển các nhóm sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, nhu cầu sử dụng cao và ổn định trên thị trường.

Phát triển mối liên kết bền vững, hiệu quả giữa phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến. Ưu tiên thu hút những dự án đầu tư quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sử dụng ít lao động hơn và tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển khâu thiết kế, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường.

Các lĩnh vực ưu tiên phát triển là sản xuất sản phẩm đồ gỗ nội – ngoại thất cao cấp phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; sản phẩm bao bì, giấy tiêu dùng chất lượng cao. Giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô và hạn chế phát triển các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công.

d) Công nghiệp hóa chất

Đầu tư chiều sâu, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng công suất và chất lượng sản phẩm của các cơ sở công nghiệp trên địa bàn. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, thân thiện môi trường, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Các lĩnh vực ưu tiên phát triển là các loại hóa chất và sản phẩm hóa chất có chất lượng và độ tinh khiết cao; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chất lượng cao, thân thiện môi trường.

đ) Công nghiệp khai khoáng

Đầu tư chiều sâu, phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản với công nghệ thiết bị hiện đại để nâng cao hệ số thu hồi và giá trị của khoáng sản phù hợp quy hoạch phát triển, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của tỉnh.

Khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, không gây cạn kiệt tài nguyên và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, môi trường tại các địa bàn có hoạt động khoáng sản. Ưu tiên các dự án khai thác kết hợp với chế biến sâu khoáng sản. Kiên quyết chưa khai thác nếu chưa đảm bảo trình độ công nghệ. Kịp thời đề xuất Bộ, ngành Trung ương giải quyết kịp thời những vướng mắc của các dự án khai thác, chế biến sâu khoáng sản để sản xuất ổn định, đóng góp vào thu ngân sách nhà nước như Nhà máy khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo...

e) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Phát triển điện lực gắn với bảo vệ môi trường; phát triển các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng điện tiết kiệm hiệu quả, ưu tiên thu hút đầu tư những dự án có công nghệ hiện đại, tiêu thụ ít năng lượng. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn trong nước và nguồn vốn tài trợ nước ngoài cho các dự án cải tạo, phát triển nguồn, lưới điện trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng hệ thống điện đồng bộ, cung cấp đủ điện, an toàn, tin cậy và hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển cân đối, hài hòa giữa phụ tải điện, nguồn và lưới điện, đảm bảo tích hợp đồng bộ với phát triển các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

g) Công nghiệp cung cấp nước, xử lý chất thải, tái chế

Sử dụng nước tiết kiệm, kết hợp khai thác và bảo vệ nguồn nước theo hướng bền vững. Đảm bảo an toàn cấp nước về lưu lượng, chất lượng. Đa dạng hóa nguồn nước, tăng cường sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước, giảm thất thu, thất thoát nước trong quá trình khai thác và sử dụng. Hướng tới xây dựng hệ thống cấp nước thông minh.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thoát nước. Phát triển thoát nước bền vững góp phần bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Quản lý chất thải rắn từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới sự phát triển bền vững.

3. Tái cấu trúc không gian phát triển công nghiệp

3.1. Tái cấu trúc không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn phù hợp với yêu cầu phát triển công nghiệp theo hướng xanh, hiện đại và các ngành kinh tế khác; kết hợp hài hòa, khai thác và tận dụng tốt nhất các đặc điểm vị trí địa lý-kinh tế, kết cấu hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và xã hội của từng địa phương; thúc đẩy hiệu quả liên kết giữa các địa phương. Cụ thể như sau:

- Khu vực phía Nam

+ Phát triển thêm một số KCN, CCN mới, ưu tiên khu vực phía Nam của tỉnh để thuận lợi trong thu hút, lựa chọn các nhà đầu tư có năng lực.

+ Định hướng chuyển đổi loại hình các KCN, CCN theo hướng công nghiệp sạch, công nghệ cao; di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm rải rác, phân tán vào trong các KCN, CCN.

+ Tập trung thu hút các ngành, sản phẩm công nghiệp chế biến có công nghệ cao; chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn,... và hạn chế các ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng nhiều lao động và khả năng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Định hướng phát triển công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin tại các xã khu vực phía Nam để tạo thành chuỗi phát triển công nghiệp điện tử liên vùng (Thái Nguyên-Bắc Ninh). Trên địa bàn phường Sông Công, phường Phổ Yên sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo máy.

- Khu vực phía Bắc

+ Tập trung thu hút đầu tư lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp của các KCN, CCN trên địa bàn các xã để thu hút doanh nghiệp đầu tư.

+ Định hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; sản xuất năng lượng; gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất giấy; luyện kim; chế biến gỗ xuất khẩu; chế biến và bảo quản nông sản; sản phẩm may mặc; chế biến chè, sản phẩm đa kim; công nghiệp tái chế...

- Khu vực phía Đông

+ Tiếp tục phát triển CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước, bổ sung thêm KCN, CCN mới vào quy hoạch thời kỳ đến năm 2030; thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, CCN và các dự án đầu tư thứ cấp.

+ Tập trung thu hút các ngành, lĩnh vực công nghiệp: Khai thác và chế biến khoáng sản, sản phẩm may mặc, năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng (đá, gạch xây,...), chế biến nông lâm sản, chế biến chè. Ngoài ra, tiếp tục chú ý phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn ở các thị trấn và khu vực nông thôn nhằm thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thu hút lao động và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Khu vực phía Tây

+ Tiếp tục phát triển CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước, bổ sung thêm KCN, CCN mới vào quy hoạch thời kỳ đến năm 2030 nhằm phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với phát triển du lịch.

+ Tập trung thu hút các ngành, lĩnh vực công nghiệp: Chế biến nông lâm sản, chế biến chè, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn gắn với phát triển du lịch, tăng thu nhập cho người lao động.

3.2. Cơ cấu lại hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp với các loại hình, mô hình mới theo hướng cụm liên kết ngành công nghiệp và phát triển bền vững.

- Tiếp tục đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Bắc Kạn (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Linh hoạt điều chỉnh (cục bộ) danh mục và lộ trình đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi có điều chỉnh (cục bộ) kế hoạch sử dụng đất 5 năm và hàng năm nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu hạ tầng công nghiệp.

- Thu hút dự án đầu tư xây dựng-kinh doanh hạ tầng KCN, CCN, phân đấu có diện tích đất công nghiệp giao các nhà đầu tư giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 1.200ha; khuyến khích phát triển theo các loại hình, mô hình thể hệ mới như khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ, KCN sinh thái, KCN công nghệ cao, KCN và CCN xanh, KCN và CCN cân bằng carbon.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư thứ cấp vào KCN, CCN; phân đấu tăng tỷ lệ lấp đầy các KCN, CCN hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đi vào hoạt động đạt trên 70%.

- Chú trọng đầu tư đồng bộ, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng các KCN, CCN, nhất là hệ thống xử lý nước thải tập trung; quy hoạch, xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động.

- Tại các KCN, CCN: Khuyến khích, thúc đẩy các mô hình cộng sinh công nghiệp và các doanh nghiệp tham gia cộng sinh công nghiệp trong khu, cụm công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý sản xuất và môi trường theo các tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phù hợp; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, đạt kết quả tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu, nước, năng lượng, hóa chất, chất thải, phế liệu và giảm phát thải ra môi trường.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đề án thực hiện trong 05 năm (từ năm 2026 đến năm 2030). Sơ kết thực hiện Đề án vào năm 2028, tổng kết thực hiện Đề án vào năm 2030.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho phát triển ngành công nghiệp trong giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh dự kiến khoảng 404.619 tỷ đồng (chiếm 51% dự kiến vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, bình quân mỗi năm dự kiến khoảng 81 nghìn tỷ đồng/năm). Ngân sách nhà nước bố trí khoảng 3.600 tỷ đồng (chiếm 0,9% tổng vốn đầu tư) cho cả giai đoạn 2026 - 2030; số còn lại (99,1% tổng vốn đầu tư) được huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Nguồn ngân sách nhà nước được sử dụng để thực hiện các nội dung phục vụ công tác quản lý nhà nước như nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách; triển khai các chương trình hỗ trợ về nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực doanh nghiệp, khoa học công nghệ, đào tạo, phát triển thị trường... Kinh phí bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thông qua các kế hoạch, chương trình hàng năm của các Sở, ban, ngành và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nguồn khác được sử dụng để thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển ngành công nghiệp; huy động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, các nguồn tài trợ, viện trợ, các nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, thống nhất việc triển khai Đề án trên phạm vi toàn tỉnh; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; định kỳ giám sát, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo đối với những nội dung, vấn đề quan trọng, phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

2. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quán triệt nội dung Đề án, Nghị quyết đến các chi đảng bộ, đảng viên và Nhân dân. Chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện các nội dung tuyên truyền về Đề án, Nghị quyết thường xuyên và liên tục.

3. Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Đề án; cụ thể hóa Đề án thành các Chương trình, Kế hoạch cụ thể (*gồm kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm được thể hiện ở Phụ lục kèm theo*); xác định rõ nội dung, lộ trình, bố trí bảo đảm nguồn lực để triển khai hiệu quả những mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án. Chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án này.

Chủ động tham mưu ban hành kế hoạch hằng năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy triển khai thực hiện Đề án trước ngày 20/12 của năm liền trước. Định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm, giữa và cuối nhiệm kỳ, chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; chủ động đề xuất, bổ sung điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án.

4. Các đảng ủy xã, phường tổ chức quán triệt Đề án; tiến hành xây dựng, triển khai thực hiện Đề án, Dự án, Kế hoạch cụ thể, chi tiết tại địa phương phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời tích cực huy động các nguồn vốn từ ngân sách, các nhà tài trợ và các nguồn vốn từ nhân dân để thực hiện Đề án.

5. Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và Đảng ủy UBND tỉnh theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (B/c),
- Các Ban xây dựng Đảng Trung ương; Văn phòng Trung ương Đảng (B/c),
- Đảng bộ Chính phủ (B/c),
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Đảng ủy MTTQ tỉnh,
- Hội đồng nhân dân tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Ủy ban MTTQ tỉnh; các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- Các đồng chí Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

P.TH/222

**T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ**

Trịnh Xuân Trường

PHỤ LỤC
CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

TT	Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1.	Xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan
2.	Xây dựng Kế hoạch xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan
3.	Xây dựng Đề án thí điểm hỗ trợ đầu tư một khu công nghiệp tập trung theo mô hình cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất các linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh	Xây dựng năm 2025, triển khai hàng năm	Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
4.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	Xây dựng năm 2025, triển khai hàng năm	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
5.	Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030	Xây dựng năm 2026, triển khai hàng năm	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
6.	Xây dựng Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp địa phương chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030	Xây dựng năm 2026, triển khai hàng năm	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
7.	Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030	Xây dựng năm 2025, triển khai hàng năm	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan
8.	Nghiên cứu và triển khai xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành công nghiệp, thương mại tỉnh Thái Nguyên	Xây dựng năm 2025, cập nhật hàng năm	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
9.	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035	Xây dựng sau khi Bộ Công Thương ban hành Đề án của cả nước	Sở Công Thương, Ban Quản lý các KCN	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã

TT	Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
10.	Xây dựng và quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ	Hàng năm	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
11.	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, cụm công nghiệp từ ngân sách Trung ương và địa phương	Hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
12.	Tổ chức đối thoại, gặp gỡ định kỳ hàng năm của lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo cấp xã và doanh nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Hàng năm	Sở Tài chính, UBND cấp xã (đồng chủ trì)	Các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan
13.	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 5 năm	Hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
14.	Xây dựng đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực cạnh tranh giai đoạn 2026-2030	Xây dựng năm 2026, triển khai hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan
15.	Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh Thái Nguyên	Hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân liên quan
16.	Hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đặc biệt là ngành công nghiệp trọng điểm; thúc đẩy phát triển doanh nghiệp chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ số nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ	Hàng năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
17.	Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Hàng năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã

TT	Nhiệm vụ	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
18.	Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp	Hàng năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
19.	Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
20.	Ưu tiên cân đối nguồn kinh phí sự nghiệp hàng năm đối với hoạt động khuyến công để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Hàng năm	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
21.	Xây dựng Đề án tăng cường quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và bảo vệ môi trường gắn với phát triển bền vững	Hàng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
22.	Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030	Xây dựng năm 2026, triển khai hàng năm	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã
